

Số1494/BC-SNNMT

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị và các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Cà Mau thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Kính gửi: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Kế hoạch số 19/KH-ĐGS ngày 10/8/2026 của Đoàn Giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giám sát của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh đối với việc thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị và các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo các nội dung thuộc phạm vi quản lý như sau:

I. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

Đến ngày 30/6/2026, khu vực kinh tế tư nhân trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục duy trì hoạt động tương đối đa dạng, tham gia ở hầu hết các khâu của quá trình sản xuất và ngày càng tham gia sâu hơn vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản, chăn nuôi, lâm nghiệp, chế biến và thị trường. Bước đầu hình thành một số doanh nghiệp, hợp tác xã có vai trò hạt nhân tổ chức sản xuất, liên kết vùng nguyên liệu và dẫn dắt chuỗi giá trị.

Trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, có 105 cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng và 635 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật. Khu vực kinh tế tư nhân tham gia tương đối đầy đủ vào chuỗi giá trị trồng trọt, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, đầu tư vùng nguyên liệu đến liên kết với hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ nông dân; thu mua, sơ chế, bảo quản, tiêu thụ nông sản; xây dựng mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và áp dụng các quy trình sản xuất an toàn. Một số doanh nghiệp, hợp tác xã đã bước đầu phát huy vai trò dẫn dắt thông qua ký kết hợp đồng liên kết với người dân, tổ chức vùng nguyên liệu, hướng dẫn quy trình sản xuất và thu mua sản phẩm.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y có 22 doanh nghiệp, 01 hợp tác xã và khoảng 1.450 hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y. Các cơ sở hoạt động chủ yếu trong sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc

thú y, vật tư thú y, chăn nuôi gia súc, gia cầm, giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật và các dịch vụ liên quan. Một số doanh nghiệp, hợp tác xã có vai trò liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tham gia chuỗi giá trị, góp phần tạo việc làm và nâng cao giá trị sản phẩm.

Đối với lĩnh vực thủy sản, khu vực kinh tế tư nhân giữ vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị, đặc biệt là ngành hàng tôm. Các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất quy mô lớn từng bước phát huy vai trò hạt nhân liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ, góp phần hình thành và phát triển chuỗi giá trị tôm Cà Mau. Một số cơ sở chủ động ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong quản lý sản xuất và áp dụng các tiêu chuẩn, chứng nhận như ASC, BAP, GlobalGAP, VietGAP, tôm sinh thái/Organic, qua đó nâng cao chất lượng và khả năng đáp ứng yêu cầu thị trường.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, có 12 tổ chức đang quản lý diện tích rừng khoảng 31.636,07 ha, gồm 09 doanh nghiệp, 02 hợp tác xã và 01 Trung tâm Giống Nông nghiệp Cà Mau. Các tổ chức này vừa tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, vừa có hoạt động sản xuất, kinh doanh gắn với lĩnh vực lâm nghiệp.

Lĩnh vực chất lượng, chế biến và phát triển thị trường có 471 doanh nghiệp, 58 hợp tác xã và 873 hộ kinh doanh đang hoạt động; 225 cơ sở ngưng hoạt động. Các chủ thể tập trung vào sản xuất, chế biến, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản, góp phần hình thành các mô hình liên kết sản xuất, chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và phát triển thị trường.

Lĩnh vực kinh tế tập thể, toàn tỉnh có 426 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó 336 hợp tác xã đang hoạt động ổn định và 90 hợp tác xã đang ngưng hoạt động, với 16.437 thành viên, bình quân 39 thành viên/HTX. Có 05 Liên hiệp hợp tác xã với 41 HTX thành viên, trong đó 04 đang hoạt động và 01 ngưng hoạt động. Ngoài ra có 1.273 tổ hợp tác trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp, với 22.877 thành viên.

Nhìn chung, khu vực kinh tế tư nhân không chỉ tồn tại ở khâu sản xuất mà ngày càng tham gia sâu hơn vào tổ chức sản xuất, liên kết vùng nguyên liệu, tiêu chuẩn hóa sản phẩm, chế biến, thương mại và kết nối thị trường. Tuy nhiên, khu vực này nhìn chung vẫn có quy mô nhỏ, năng lực tài chính và quản trị còn hạn chế; liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và người dân chưa thật sự bền vững; khả năng hấp thụ và tiếp cận chính sách hỗ trợ còn thấp; một bộ phận cơ sở, hợp tác xã còn ngưng hoạt động. Vì vậy, yêu cầu đặt ra trong thời gian tới không chỉ là gia tăng số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh và khả năng dẫn dắt của khu vực kinh tế tư nhân.

II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI, QUẢN TRIỆT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh về hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai, lồng ghép các nội dung phát triển kinh tế tư nhân vào quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên ngành.

Nội dung triển khai tập trung vào cải cách thủ tục hành chính; tuyên truyền, phổ biến chính sách và pháp luật; hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; nâng cao năng suất, chất lượng; ứng dụng khoa học kỹ thuật và chuyển đổi số; xây dựng vùng nguyên liệu; truy xuất nguồn gốc; phát triển thương hiệu; xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Sở đã ban hành các kế hoạch triển khai thuộc ngành¹; giao các đơn vị chuyên môn thực hiện nhiệm vụ được phân công; tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết và vai trò của kinh tế tư nhân; đồng thời xây dựng các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuyển đổi số, liên kết ngành và chuỗi giá trị. Báo cáo cũng ghi nhận trong năm 2025 đã tổ chức 13 cuộc tuyên truyền với hơn 440 người tham dự.

Các đơn vị thuộc Sở thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn thông qua hội nghị, tập huấn, hoạt động chuyên môn, kiểm tra, hướng dẫn thủ tục hành chính và hỗ trợ trực tiếp đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh. Trong lĩnh vực thủy sản, công tác tuyên truyền còn gắn với quy định về khai thác thủy sản, chống khai thác bất hợp pháp (IUU), bảo vệ nguồn lợi thủy sản và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của ngư dân, doanh nghiệp.

Qua triển khai cho thấy việc thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW được Sở gắn với chức năng quản lý nhà nước của ngành, tập trung vào tháo gỡ các điểm nghẽn về thủ tục hành chính, đất đai, sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, liên kết chuỗi, thị trường, chuyển đổi số và nâng cao năng lực của doanh nghiệp, hợp tác xã.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1. Cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp và tạo lập môi trường sản xuất, kinh doanh

Sở từng bước chuyển từ phương thức quản lý chủ yếu bằng kiểm tra, kiểm soát sang hướng dẫn, hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao. Các thủ tục hành chính được

¹ Kế hoạch số 05/KH-SNNMT ngày 10/01/2026 về triển khai thực hiện Kế hoạch số 0271/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đối với ngành Nông nghiệp và Môi trường; Kế hoạch số 83/KH-SNNMT ngày 22/4/2026 về tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/8/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân thuộc ngành Nông nghiệp và Môi trường

rà soát, công khai, hướng dẫn và giải quyết theo quy định; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và thực hiện cơ chế một cửa, góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch và giảm chi phí tuân thủ.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, 6 tháng đầu năm 2026 đã tiếp nhận 1.125 hồ sơ, giải quyết đúng hạn 1.119 hồ sơ, đạt 99,47%; không có hồ sơ đang giải quyết, 06 hồ sơ xin rút. Đồng thời tiếp tục hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm sản về hồ sơ lâm sản, truy xuất nguồn gốc và các thủ tục có liên quan.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản, đã thực hiện 74 chứng chỉ hành nghề thú y, thủy sản; 85 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y, thủy sản; 8.036 giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất tỉnh; 6.965 giấy kiểm dịch số xe xuất tỉnh. Trong lĩnh vực thủy sản, đã cấp trên 41.030 Giấy xác nhận đối tượng thủy sản nuôi chủ lực, với diện tích 80.978,78 ha đối với các tổ chức, cá nhân nuôi tôm.

Kết quả trên góp phần tạo điều kiện để doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh duy trì hoạt động, giảm chi phí tuân thủ và tiếp cận thuận lợi hơn với cơ quan quản lý nhà nước.

2. Hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phát triển chuỗi giá trị

Thực hiện Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 14/5/2026 quy định chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu hoàn thiện chính sách mới, thay thế các chính sách được ban hành trước khi hợp nhất tỉnh, nhằm thống nhất cơ chế hỗ trợ trên phạm vi toàn tỉnh Cà Mau mới.

Trước khi hợp nhất tỉnh, Sở đã phối hợp khảo sát, hỗ trợ xây dựng 04 dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, gồm: (1) Liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm sú của HTX Chế biến TMDV NTTS Cái Bạt; (2) Liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm sú của HTX Nuôi tôm năng suất cao Tân Hưng; (3) Liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo của HTX Dịch vụ nông nghiệp Kinh Dón; (4) Liên kết sản xuất và tiêu thụ bòn bòn kết hợp cá đồng của HTX An Hòa.

Các dự án có thời gian thực hiện 03 năm, tổng kinh phí 15,2 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 5,6 tỷ đồng, gồm 3,3 tỷ đồng năm 2025 và 2,3 tỷ đồng năm 2026. Các hợp tác xã đang phối hợp với doanh nghiệp cung ứng đầu vào, doanh nghiệp bao tiêu đầu ra và hộ nông dân thành viên để triển khai dự án.

Đối với thủy sản, Chi cục Thủy sản tham gia thẩm định, hướng dẫn thực hiện các dự án liên kết chuỗi giá trị tôm, trong đó có mô hình tôm - rừng, tôm - lúa và tôm thâm canh giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ dân. Việc triển khai góp phần hình thành vùng nguyên liệu ổn định, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng mức độ tham gia của khu vực tư nhân vào chuỗi giá trị.

Trong lĩnh vực chất lượng, chế biến và phát triển thị trường, 6 tháng đầu năm 2026 đã xây dựng và kết nối 01 chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn; tiếp tục hỗ trợ các cơ sở thực hiện quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và tự công bố sản phẩm.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, thương hiệu và thị trường

Thực hiện Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 14/5/2026 về hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030, các đơn vị tập trung hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, hệ thống quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc và cải tiến quy trình sản xuất.

Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường đã khảo sát, lựa chọn 01 cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện để hỗ trợ chứng nhận HACCP; đồng thời hướng dẫn về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu và phát triển thương hiệu sản phẩm.

Trong lĩnh vực trồng trọt, hoạt động hỗ trợ được lồng ghép với xây dựng vùng sản xuất, mã số vùng trồng, áp dụng quy trình kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận chính sách.

4. Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thực hiện Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND ngày 14/5/2026 về mức chi cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Sở và các đơn vị trực thuộc đã lồng ghép hỗ trợ pháp lý trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, kiểm tra, hướng dẫn chuyên ngành và phổ biến pháp luật.

Trong lĩnh vực chất lượng, chế biến và phát triển thị trường, 6 tháng đầu năm 2026 đã cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 71 cơ sở; kiểm tra 28 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông, lâm, thủy sản; thu 54 mẫu thuộc chương trình kiểm soát dư lượng các chất độc hại; tiếp nhận 25 bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn; tiếp nhận hồ sơ tự công bố của 109 sản phẩm; tiếp nhận 19 thông báo thay đổi, bổ sung thông tin trên bản tự công bố sản phẩm.

Trong lĩnh vực thủy sản, đã tổ chức 20 lớp tập huấn với 800 người tham dự về pháp luật thủy sản và các quy định chuyên ngành, góp phần nâng cao nhận thức pháp luật và năng lực quản trị của các chủ thể kinh tế tư nhân.

5. Hỗ trợ khoa học công nghệ, đổi mới sản xuất và phát triển chuỗi giá trị

Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng có xu hướng chuyển từ sản xuất truyền thống sang sản xuất theo tiêu chuẩn, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số. Trong thủy sản, một số doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất quy

mô lớn đã áp dụng các tiêu chuẩn, chứng nhận ASC, BAP, GlobalGAP, VietGAP, tôm sinh thái/Organic, đồng thời ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý sản xuất.

Năm 2026, Chi cục Thủy sản được giao thực hiện 02 nhiệm vụ với 07 mô hình, gồm 04 mô hình nuôi sò huyết trong vuông tôm quảng canh cải tiến và 03 mô hình nuôi cua biển bán thâm canh; đã hoàn thành khảo sát, lựa chọn hộ, tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật để triển khai mô hình.

Trong trồng trọt, doanh nghiệp và hợp tác xã từng bước tham gia xây dựng vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, sản xuất VietGAP, hữu cơ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển đổi số.

6. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, OCOP và kết nối thị trường

Kinh tế tập thể, đặc biệt là hợp tác xã, được xác định là một trong những lực lượng quan trọng để tổ chức lại sản xuất, tập hợp hộ nông dân và kết nối với doanh nghiệp. Đến ngày 30/6/2026, toàn tỉnh có 426 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó 336 HTX đang hoạt động ổn định; có 05 Liên hiệp HTX và 1.273 tổ hợp tác.

Chương trình OCOP tiếp tục tạo động lực thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân. Toàn tỉnh có 299 sản phẩm OCOP của 135 chủ thể, gồm 21 doanh nghiệp, 45 hợp tác xã, 01 tổ hợp tác và 68 hộ kinh doanh.

Trong quá trình triển khai, đã hỗ trợ tư vấn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho 74 sản phẩm/49 chủ thể; thiết kế bao bì, nhãn mác cho 17 sản phẩm/13 chủ thể; hỗ trợ 15 chủ thể xây dựng website; 32 chủ thể ứng dụng máy móc, thiết bị; 89 sản phẩm/57 chủ thể truy xuất nguồn gốc bằng công nghệ Blockchain; 49 sản phẩm/24 chủ thể xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Đồng thời tổ chức, lồng ghép 347 lớp đào tạo, tập huấn cho 16.711 lượt người.

Thông qua xúc tiến thương mại, có 90 sản phẩm của 30 chủ thể được đưa vào các hệ thống phân phối, siêu thị, cửa hàng; 160 sản phẩm của 69 chủ thể kết nối các sàn thương mại điện tử. Một số sản phẩm từng bước tiếp cận các thị trường Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore và Canada.

7. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, các đơn vị đã phối hợp cung cấp thông tin, hướng dẫn chuyên môn và rà soát các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý.

Trong lĩnh vực thủy sản, đã phối hợp thẩm định chuyên môn đối với các dự án đầu tư tư nhân quy mô lớn về nuôi tôm công nghệ cao và sản xuất tôm giống bố mẹ

tại các vùng quy hoạch tập trung; qua đó góp phần thu hút nguồn lực xã hội, thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao và nâng cao năng lực sản xuất.

Đồng thời, Sở và các đơn vị đang rà soát các khu vực có tiềm năng phát triển sản xuất tập trung, làm cơ sở đề xuất danh mục dự án và thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

8. Hỗ trợ về giống, tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất

Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân được lồng ghép với nhiệm vụ quản lý và nâng cao chất lượng nguồn giống, vật tư và điều kiện sản xuất. Trong trồng trọt, Sở hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã về giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, vùng sản xuất, mã số vùng trồng, quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm và bảo hộ giống, nhãn hiệu.

Trong lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm thực hiện hướng dẫn, thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, góp phần bảo đảm chất lượng nguồn giống phục vụ trồng rừng và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất, kinh doanh phù hợp quy định.

9. Huy động nguồn lực xã hội gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

Việc triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW từng bước được gắn với định hướng phát triển nông nghiệp an toàn, xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong thủy sản, các mô hình tôm - rừng, tôm - lúa, tôm sinh thái và nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao vừa tạo điều kiện để doanh nghiệp và người dân nâng cao hiệu quả sản xuất, vừa hướng tới sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm tác động môi trường.

Trong lâm nghiệp, các doanh nghiệp và hợp tác xã tiếp tục quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gắn với sản xuất, kinh doanh; hiện có 12 tổ chức kinh tế, hợp tác xã và đơn vị có liên quan quản lý diện tích rừng trên 31.600 ha theo số liệu rà soát của Chi cục Kiểm lâm.

10. Đánh giá mức độ tiếp cận và thụ hưởng chính sách

Hệ thống chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân trong ngành Nông nghiệp và Môi trường tương đối đa dạng, bao phủ các nhóm nội dung quan trọng như hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ; nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ pháp lý; bảo hộ sở hữu trí tuệ; khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển hợp tác xã; OCOP; xúc tiến thương mại; khoa học kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số.

Đặc biệt, đối với chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị ngành nông nghiệp, Sở đã ban hành Kế hoạch số 71/KH-SNNMT ngày 06/4/2026 và tổ chức 03 đợt thông báo tiếp nhận hồ sơ. Thông báo lần 1 số 216/TB-SNNMT ngày 14/4/2026, thời hạn tiếp nhận đến hết

ngày 29/4/2026; Thông báo lần 2 số 265/TB-SNNMT ngày 06/5/2026, thời hạn đến hết ngày 20/5/2026; Thông báo lần 3 số 416/TB-SNNMT ngày 21/7/2026, thời hạn tiếp nhận đến hết ngày 06/8/2026. Các thông báo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở; đồng thời gửi đến Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản, Liên minh Tôm sạch và Bền vững Việt Nam, UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan để thông tin, tuyên truyền. Đến hết thời hạn của cả 03 đợt, Sở không tiếp nhận được hồ sơ đăng ký của DNNVV; do đó chưa phát sinh thẩm định, lựa chọn đối tượng và giải ngân kinh phí hỗ trợ. Nguyên nhân chủ yếu là các điều kiện để DNNVV được thụ hưởng chính sách theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP tương đối chặt chẽ; số doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện còn hạn chế; quy mô sản xuất của nhiều doanh nghiệp còn nhỏ; việc hình thành và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị chưa nhiều.

Nguyên nhân chủ yếu là số doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện chưa nhiều; các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị đang trong quá trình hình thành; quy mô liên kết còn nhỏ, mức độ liên kết giữa các chủ thể chưa đồng đều, dẫn đến nhu cầu đăng ký hỗ trợ còn thấp.

11. Xử lý dự án, hợp đồng tồn đọng kéo dài; tháo gỡ điểm nghẽn đầu tư

Thực hiện Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 23/3/2026 của UBND tỉnh, Sở định kỳ rà soát các dự án vướng thủ tục, chậm tiến độ; báo cáo cấp có thẩm quyền phương án xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đưa nguồn lực đất đai vào khai thác, hạn chế lãng phí.

Qua rà soát, đã tháo gỡ 06 dự án không còn khó khăn, vướng mắc; tập trung tháo gỡ 07 dự án theo Thông báo số 240-TB/VPTU; đồng thời tiếp tục rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với 21 dự án. Danh mục chi tiết thực hiện theo Công văn số 9708/SNNMT-KHTC ngày 25/8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Việc rà soát, phân loại và tháo gỡ dự án tồn đọng góp phần khơi thông nguồn lực đất đai, giảm lãng phí nguồn lực xã hội và tạo điều kiện để các dự án đủ điều kiện tiếp tục triển khai. Đối với từng dự án, Sở thực hiện theo chức năng, thẩm quyền; các nội dung vượt thẩm quyền được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét.

12. Phối hợp hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng có vai trò quan trọng trong quá trình triển khai các công trình, dự án đầu tư. Sở đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, phối hợp xử lý và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án do doanh nghiệp, chủ đầu tư ứng trước kinh phí thực hiện.

Trong quá trình triển khai, Sở phối hợp với doanh nghiệp, chủ đầu tư và chính quyền địa phương để hướng dẫn thực hiện đầy đủ, đúng quy định các hồ sơ, trình tự, thủ tục có liên quan; kịp thời rà soát, xử lý những vấn đề phát sinh. Đối với

trường hợp khó khăn, vướng mắc, phối hợp xác định nguyên nhân, trách nhiệm và phương án xử lý; nội dung vượt thẩm quyền được tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền.

Việc hỗ trợ doanh nghiệp được thực hiện trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật, công khai, minh bạch, khách quan, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân; quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người có đất bị thu hồi được bảo đảm theo quy định.

13. Tiếp cận đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai và công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Sở đã chỉ đạo các đơn vị chuyên ngành quán triệt, triển khai cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong lĩnh vực đất đai. Các thủ tục liên quan đến giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn, gia hạn sử dụng đất, xác định nghĩa vụ tài chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được rà soát, hướng dẫn và xử lý theo quy định.

Các thủ tục hành chính về đất đai cơ bản được tiếp nhận, luân chuyển và xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, Cổng Dịch vụ công Quốc gia và phần mềm chuyên ngành về đất đai. Việc xử lý hồ sơ trên môi trường điện tử từng bước thay thế phương thức luân chuyển hồ sơ giấy, góp phần rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí tuân thủ và hạn chế tình trạng hồ sơ chậm chuyển, thất lạc hoặc phải bổ sung nhiều lần do thiếu thông tin.

Sở đã thực hiện hỗ trợ kỹ thuật đối với phần mềm VNPT iLIS và các hệ thống công nghệ thông tin có liên quan; phối hợp tích hợp hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia và liên thông giải quyết hồ sơ trên môi trường điện tử giữa cơ sở dữ liệu đất đai VNPT iLIS với ứng dụng của cơ quan Thuế.

Theo báo cáo chuyên đề về tiếp cận đất đai gửi Sở Tài chính, việc ứng dụng chuyển đổi số góp phần rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ từ 10% đến 30% so với phương thức xử lý hồ sơ giấy; hồ sơ được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia và VNPT iLIS, tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp theo dõi quá trình giải quyết hồ sơ. Hồ sơ đủ điều kiện được tiếp nhận không phụ thuộc địa giới hành chính.

Đối với thủ tục đăng ký biến động do đổi tên hoặc thay đổi thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, thời gian thực hiện được nêu là 04 ngày làm việc; đối với đăng ký giao dịch bảo đảm là 01 ngày làm việc. Trường hợp thực hiện đồng thời hai thủ tục nêu trên, Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh trực thuộc thực hiện xử lý và trả kết quả trong 01 ngày làm việc theo nội dung báo cáo chuyên đề.

Về cơ sở dữ liệu đất đai, Sở đang tham mưu thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại 08 xã: Phước Long, Vĩnh Phước, Phong Hiệp, Vĩnh Thanh, Hồng Dân,

Ninh Thạnh Lợi, Ninh Quới, Vĩnh Lộc, dự kiến hoàn thành cuối năm 2026. Đồng thời, Sở triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29/3/2026 về tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Sở xây dựng chuyên mục tiếp nhận ý kiến phản hồi trên Trang thông tin điện tử để tiếp thu, xử lý các vướng mắc, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; đồng thời đăng tải hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp và người dân tiếp cận thông tin.

14. Cải cách thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực đất đai

Theo Quyết định số 3907/QĐ-BNNMT ngày 23/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, có 03 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai và 02 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các khu vực.

Qua rà soát thực tế, số lượng hồ sơ thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình còn thấp; người dân vẫn có xu hướng lựa chọn nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến một phần. Các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thường có nhiều bước, liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị và phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng hồ sơ.

Do đó, đối với yêu cầu cắt giảm tối thiểu 30% thời gian giải quyết thủ tục thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sở nhận thấy cần thực hiện thận trọng, tránh cắt giảm cơ học khi chưa bảo đảm đầy đủ điều kiện. Sở tiếp tục đẩy mạnh số hóa, liên thông điện tử, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, cải tiến quy trình nội bộ và nâng cao hiệu quả phối hợp để rút ngắn thời gian xử lý thực tế trong từng khâu nhưng vẫn bảo đảm đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và chất lượng giải quyết.

Theo báo cáo chuyên đề, Sở đã đề xuất UBND tỉnh không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết tại nội dung công bố thủ tục hành chính đối với các thủ tục chưa bảo đảm điều kiện; đồng thời tiếp tục cải tiến quy trình nội bộ, nâng cao hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp.

15. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp

Phương án Phân bổ và khoanh vùng đất đai tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1386/QĐ-TTg ngày 16/11/2023. Phương án Phân bổ và khoanh vùng đất đai tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030, tầm

nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 08/12/2023.

Sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp, Phương án Phân bổ và khoanh vùng chức năng sử dụng đất tích hợp vào hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27/02/2026.

Đối với kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 cấp tỉnh Cà Mau, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đã chấp thuận kết thúc dự án lập kế hoạch tại thời điểm 01/8/2024 và sử dụng kết quả đã thực hiện để phục vụ công tác quản lý đất đai. Tài liệu được công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở.

Đối với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, 09/09 đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Cà Mau trước ngày 01/7/2025 đã được phê duyệt hồ sơ điều chỉnh; đối với 06 huyện, thành phố thuộc tỉnh Bạc Liêu trước ngày 01/7/2025, đã triển khai lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của 05/07 đơn vị hành chính cấp huyện; thành phố Bạc Liêu và thị xã Giá Rai sử dụng quy hoạch chung theo quy định được nêu trong báo cáo chuyên đề.

Trong giai đoạn 2023-2025, Sở đã đôn đốc, hướng dẫn UBND cấp huyện lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm; tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt 49 hồ sơ theo quy định, gồm 27 hồ sơ của 09 huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau (cũ) và 21 hồ sơ của 07 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bạc Liêu (cũ).

Theo quy định chuyển tiếp được báo cáo viện dẫn, phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tiếp tục được áp dụng để quản lý đất đai cho đến hết kỳ quy hoạch; chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định.

Hiện nay, trên cơ sở Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 27/02/2026, Sở đã ban hành Tờ trình số 818/TTr-SNNMT ngày 24/7/2026 trình UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau; đồng thời ban hành Công văn số 9200/SNNMT-QLDD ngày 14/8/2026 kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp chỉnh sửa, hoàn thiện chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

16. Chuyển đổi số hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ngày 04/5/2026, Sở ban hành Kế hoạch số 96/KH-SNNMT về thực hiện Đề án chuyển đổi số các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026-2030, với các nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số; phát triển hạ tầng hỗ trợ chuyển đổi số; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số và phát triển hệ sinh thái số.

Kế hoạch nhằm tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực nông nghiệp được tiếp cận thông tin, hướng dẫn về bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ bản và chuyên sâu; chủ động xây dựng lộ trình chuyển đổi phù hợp với quy mô, lĩnh vực sản xuất và mức độ ứng dụng công nghệ.

Mục tiêu đến năm 2030 là tạo tiền đề để doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ đánh giá mức độ sẵn sàng, thử nghiệm và ứng dụng sản phẩm, giải pháp số, tư vấn, đào tạo và nâng cao năng lực số; từng bước hỗ trợ ứng dụng công nghệ số, nền tảng số và trí tuệ nhân tạo phù hợp.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Công tác triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW được gắn với chức năng, nhiệm vụ của Sở và các đơn vị trực thuộc; nội dung hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được lồng ghép trong nhiều chương trình, nhiệm vụ chuyên ngành.

- Cải cách thủ tục hành chính, số hóa và liên thông điện tử trong lĩnh vực đất đai được đẩy mạnh; tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn ở một số lĩnh vực đạt cao, góp phần giảm chi phí tuân thủ.

- Các chính sách liên kết sản xuất, tiêu thụ, nâng cao chất lượng, hỗ trợ pháp lý, OCOP, xúc tiến thương mại và chuyển đổi số từng bước tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm và khả năng tiếp cận thị trường.

- Một số chuỗi giá trị, mô hình tôm - rừng, tôm - lúa, tôm sinh thái, sản xuất theo tiêu chuẩn và ứng dụng công nghệ đã được hình thành, góp phần tăng mức độ tham gia của doanh nghiệp và hợp tác xã vào chuỗi giá trị.

- Công tác rà soát, tháo gỡ dự án tồn đọng, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và cung cấp thông tin quy hoạch, đất đai góp phần khơi thông nguồn lực, tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh.

- Chương trình OCOP và xúc tiến thương mại có kết quả cụ thể, góp phần chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa gắn với tiêu chuẩn, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và thị trường.

2. Tồn tại, hạn chế

- Quy mô phần lớn doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh còn nhỏ; năng lực tài chính, quản trị và khả năng đầu tư đổi mới công nghệ còn hạn chế.

- Liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ nông dân chưa thật sự bền vững; một số chuỗi còn nhỏ lẻ, đầu ra chưa ổn định.

- Khả năng tiếp cận và hấp thụ chính sách chưa đồng đều. Một số chính sách đã ban hành nhưng nhu cầu đăng ký hỗ trợ còn thấp; riêng chính sách hỗ trợ doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị chưa phát sinh hồ sơ sau hai đợt thông báo đầu.

- Một bộ phận hợp tác xã hoạt động chưa hiệu quả; phương án sản xuất kinh doanh, quản trị tài chính, góp vốn và tổ chức liên kết còn hạn chế; năng lực cán bộ quản lý hợp tác xã chưa đồng đều.

- Số lượng hồ sơ thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực đất đai còn thấp; người dân, doanh nghiệp vẫn có xu hướng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến một phần.

- Nguồn lực đầu tư cho chuyển đổi số, khoa học công nghệ và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất còn hạn chế; chi phí đầu tư cho một số công nghệ tương đối lớn.

- Một số thủ tục đất đai có tính chất phức tạp, liên quan nhiều cơ quan, đơn vị và nhiều bước xử lý nên việc cắt giảm thời gian theo tỷ lệ cơ học cần được cân nhắc để không ảnh hưởng đến chất lượng, tính chặt chẽ và trách nhiệm pháp lý của cơ quan giải quyết.

3. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan là đặc điểm sản xuất nông nghiệp, thủy sản có quy mô phân tán; thị trường tiêu thụ biến động; yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng, truy xuất nguồn gốc và môi trường ngày càng cao; chi phí đầu tư công nghệ, chứng nhận và chuyển đổi số tương đối lớn.

Nguyên nhân chủ quan là năng lực quản trị của một bộ phận doanh nghiệp, hợp tác xã còn hạn chế; khả năng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, phương án tài chính và tổ chức liên kết chưa đáp ứng yêu cầu; công tác tuyên truyền, hướng dẫn ở một số nơi chưa thật sự đa dạng, chưa tạo được động lực mạnh để các chủ thể chủ động tham gia.

Đối với chính sách hỗ trợ, điều kiện tham gia và năng lực đáp ứng hồ sơ của doanh nghiệp, hợp tác xã còn là yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận; các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị đang trong quá trình hình thành nên nhu cầu đăng ký hỗ trợ chưa cao.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục quán triệt, tổ chức thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW và các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh; cụ thể hóa nhiệm vụ phù hợp chức năng của từng đơn vị, bảo đảm có đầu mối, tiến độ và kết quả theo dõi.

2. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, rà soát quy trình nội bộ, đẩy mạnh số hóa, liên thông điện tử và khai thác cơ sở dữ liệu để giảm thời gian xử lý thực tế; không cắt giảm cơ học thời gian giải quyết đối với thủ tục phức tạp khi chưa bảo đảm điều kiện.

3. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận chính sách; đổi mới hình thức tuyên truyền, hướng dẫn theo nhóm đối tượng và theo nhu cầu thực tế; chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã hoàn thiện hồ sơ, phương án sản xuất kinh doanh và năng lực đáp ứng điều kiện chính sách.

4. Tập trung phát triển các chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản chủ lực; củng cố liên kết doanh nghiệp - hợp tác xã - nông dân; xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và tăng khả năng truy xuất nguồn gốc.

5. Tiếp tục hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng, xây dựng thương hiệu, bảo hộ nhãn hiệu, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, tiêu chuẩn và chứng nhận phù hợp với yêu cầu thị trường.

6. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ tiếp cận nền tảng số, dữ liệu, thương mại điện tử và các giải pháp công nghệ phù hợp quy mô, lĩnh vực.

7. Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của hợp tác xã; chú trọng đào tạo cán bộ quản lý, phương án sản xuất kinh doanh, quản trị tài chính, góp vốn, liên kết đầu vào - đầu ra và xây dựng thương hiệu.

8. Tiếp tục phát triển OCOP gắn với xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, du lịch và thị trường ngoài tỉnh; ưu tiên nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh thay vì chỉ tăng số lượng sản phẩm.

9. Tiếp tục rà soát, tháo gỡ các dự án tồn đọng, khó khăn về đất đai, thủ tục, giải phóng mặt bằng theo đúng thẩm quyền; đối với nội dung vượt thẩm quyền, chủ động tổng hợp và tham mưu cấp có thẩm quyền.

10. Gắn phát triển kinh tế tư nhân với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thích ứng biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp xanh, tuần hoàn và bền vững.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh

Tiếp tục quan tâm hoàn thiện, giám sát việc thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp; ưu tiên các chính sách có khả năng tác động trực tiếp đến liên kết chuỗi, vùng nguyên liệu, chất lượng, thương hiệu, chuyển đổi số và thị trường.

Quan tâm xem xét các cơ chế, chính sách có tính khả thi cao, phù hợp quy mô doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn, hạn chế tình trạng chính sách có nhưng đối tượng thụ hưởng khó đáp ứng điều kiện.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tiếp tục phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nhà đầu tư; nhất là các vấn đề liên quan đất đai, quy hoạch, giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư, liên kết sản xuất và tiêu thụ.

Chỉ đạo tăng cường phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường với Sở Tài chính, cơ quan Thuế, địa phương và các đơn vị liên quan trong xử lý thủ tục đất đai, dữ liệu đất đai, nghĩa vụ tài chính và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất.

Quan tâm bố trí nguồn lực phù hợp để thực hiện chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu đất đai, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển chuỗi giá trị, OCOP, khoa học công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm.

3. Đối với các sở, ban, ngành và địa phương

Tăng cường phối hợp, chia sẻ dữ liệu, xử lý liên thông các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp; xác định rõ đầu mối và thời hạn xử lý đối với từng nội dung. Chủ động hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận chính sách, hạn chế tình trạng chính sách đã ban hành nhưng doanh nghiệp chưa biết hoặc chưa đủ năng lực tiếp cận.

4. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh

Chủ động nâng cao năng lực quản trị, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh và phương án tài chính; tăng cường liên kết với người sản xuất; đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường; chủ động nghiên cứu, tiếp cận và thực hiện đúng điều kiện của các chính sách hỗ trợ.

VII. KẾT LUẬN

Qua thời gian triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW và các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động triển khai các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý, tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ tiếp cận đất đai, phát triển chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng sản phẩm, hỗ trợ pháp lý, chuyển đổi số, phát triển hợp tác xã, OCOP, xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư và phát triển sản xuất gắn với bảo vệ môi trường.

Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các ngành hàng nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp và chế biến; tuy nhiên vẫn còn những hạn chế về quy mô, năng lực quản trị, vốn, công nghệ, liên kết và khả năng tiếp cận chính sách. Thời gian tới, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh và khả năng dẫn dắt của doanh nghiệp, hợp tác xã; đồng thời tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tháo gỡ điểm nghẽn về đất đai, thủ tục, chuỗi giá trị và thị trường.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị và các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trên

địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, kính gửi Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- VT, KHTC.



Phạm Văn Mười



PHỤ LỤC TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ, CHÍNH SÁCH VÀ ĐIỂM NGHẼN

(Kèm theo Báo cáo số 149/BC-SNNMT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung	Kết quả chính	Định hướng
1	Quy mô khu vực KTTN	105 cơ sở giống cây trồng; 635 cơ sở vật tư, thuốc BVTV; 22 DN, 01 HTX và khoảng 1.450 hộ trong chăn nuôi, thú y; 471 DN, 58 HTX, 873 hộ kinh doanh trong chất lượng, chế biến, phát triển thị trường; 426 HTX nông nghiệp; 1.273 tổ hợp tác.	Tiếp tục nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh và liên kết chuỗi.
2	Cải cách TTHC	Lâm nghiệp: 1.125 hồ sơ, 1.119 đúng hạn, đạt 99,47%; 06 hồ sơ xin rút. Thú y, thủy sản: 74 chứng chỉ; 85 giấy chứng nhận; 8.036 giấy kiểm dịch động vật xuất tỉnh; 6.965 giấy kiểm dịch số xe xuất tỉnh.	Tiếp tục số hóa, liên thông, giảm chi phí tuân thủ.
3	Liên kết sản xuất	04 dự án liên kết; tổng kinh phí 15,2 tỷ đồng; NSNN hỗ trợ 5,6 tỷ đồng.	Củng cố liên kết doanh nghiệp-HTX-nông dân, ổn định đầu vào và đầu ra.
4	Chất lượng, ATTP	71 giấy chứng nhận ATTP; 28 cơ sở được kiểm tra; 54 mẫu kiểm soát dư lượng; 25 bản cam kết; 109 sản phẩm tự công bố; 19 thông báo thay đổi/bổ sung.	Tiếp tục chuẩn hóa, truy xuất, thương hiệu.
5	Tập huấn pháp luật thủy sản	20 lớp, 800 người tham dự.	Tiếp tục hỗ trợ tuân thủ pháp luật, nâng cao năng lực quản trị.
6	OCOP	299 sản phẩm/135 chủ thể; 74 sản phẩm/49 chủ thể được tư vấn bảo hộ nhãn hiệu; 89 sản phẩm/57 chủ thể truy xuất Blockchain; 90 sản phẩm/30 chủ thể vào hệ thống phân phối; 160 sản phẩm/69 chủ thể lên sàn TMĐT.	Gắn OCOP với thị trường, thương mại điện tử, chất lượng.
7	Chuỗi liên kết DNNVV	Kế hoạch 71/KH-SNNMT; 03 thông báo tiếp nhận hồ sơ. Đến hết thời hạn cả 03 đợt không có DNNVV đăng ký; chưa thẩm định, lựa chọn, giải ngân.	Rà soát điều kiện, cách thức tiếp cận; tăng hướng dẫn trực tiếp; đánh giá khả năng hình thành cụm liên

			kết, chuỗi giá trị.
8	Đất đai, chuyển đổi số	Rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ theo báo cáo chuyên đề từ 10%-30%; đăng ký biến động 04 ngày; đăng ký giao dịch bảo đảm 01 ngày; tiếp nhận hồ sơ không phụ thuộc địa giới hành chính.	Tiếp tục số hóa, liên thông, không cắt giảm cơ học đối với thủ tục phức tạp.
9	Cơ sở dữ liệu đất đai	Đang tham mưu xây dựng CSDL đất đai tại 08 xã, dự kiến hoàn thành cuối năm 2026.	Bảo đảm tiến độ, chất lượng và khả năng khai thác phục vụ người dân, DN.
10	Dự án tồn đọng	06 dự án đã tháo gỡ; 07 dự án tập trung tháo gỡ; 21 dự án tiếp tục rà soát, tháo gỡ.	Xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm, đầu mối và thời hạn.

Đối với nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị ngành nông nghiệp năm 2026, đến hết thời hạn của cả 03 đợt tiếp nhận hồ sơ chưa phát sinh đối tượng thụ hưởng và chưa giải ngân kinh phí. Sở xác định cần tiếp tục rà soát khả năng đáp ứng điều kiện của doanh nghiệp, mức độ hình thành cụm liên kết, chuỗi giá trị và cách thức tuyên truyền, hướng dẫn để chính sách đến đúng đối tượng có nhu cầu; đồng thời xử lý phần kinh phí chưa sử dụng theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.